

Hợp tác quân sự giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969-1973

Lê Thị Nhung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Richard M. Nixon bước vào Nhà Trắng trong bối cảnh Hoa Kỳ đang bị khủng hoảng và chia rẽ sâu sắc bởi cuộc chiến tranh Việt Nam, vì thế ưu tiên hàng đầu của chính quyền mới là đưa Hoa Kỳ thoát ra khỏi cuộc chiến tranh này. Tuy nhiên nếu rút quân ra khỏi cuộc chiến và để Việt Nam Cộng hòa (VNCH) sụp đổ thì danh dự và uy tín của Hoa Kỳ sẽ bị ảnh hưởng, Hoa Kỳ cần phải kết thúc cuộc chiến “trong danh dự”. Để thực hiện mục tiêu trên, song song với các hoạt động ngoại giao liên kết và đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) tại Paris, chính quyền Nixon đã đẩy mạnh thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Mục tiêu quan trọng nhất của chiến lược này là huấn luyện và trang bị cho quân lực Việt Nam Cộng hòa, nâng cao năng lực chiến đấu để lực lượng này có thể thay thế dần quân đội Hoa Kỳ, tự đảm bảo được an ninh của mình.

Qua việc phân tích hợp tác quân sự giữa Hoa Kỳ và VNCH trong quá trình triển khai chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, bài viết góp phần làm rõ thêm bản chất mối quan hệ “đồng minh” giữa Hoa Kỳ và VNCH. Đồng thời bài viết cũng đưa ra những lập luận nhằm chứng minh mục tiêu chương trình “Việt Nam hóa” của chính quyền Nixon không nhằm mục đích “giúp VNCH có thể tiến tới một nền kinh tế, một lực lượng an ninh nội bộ, một chính phủ và một quân lực mạnh” mà thực chất là để phục vụ cho chính sách rút quân đội Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chiến mà Hoa Kỳ không thể giành chiến thắng về mặt quân sự, nhằm giải quyết những vấn đề nội tại nhưng vẫn bảo toàn được danh dự và uy tín của Hoa Kỳ.

Từ khoá: Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ, Việt Nam hóa, Hợp tác quân sự

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trở thành Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ trong bối cảnh đất nước đang bị khủng hoảng và chia rẽ sâu sắc bởi cuộc chiến tranh Việt Nam, Tổng thống Richard M. Nixon nhận thấy Hoa Kỳ cần phải sớm kết thúc cuộc chiến này. Tuy nhiên, nếu rút quân ra khỏi cuộc chiến và để VNCH sụp đổ thì danh dự và uy tín của Hoa Kỳ trên trường quốc tế sẽ bị ảnh hưởng, vì thế mục tiêu chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong việc giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam là kết thúc cuộc chiến “trong danh dự”, theo đó Hoa Kỳ rút quân về nước nhưng vẫn có thể duy trì chính phủ VNCH tại Nam Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu trên, song song với các hoạt động ngoại giao liên kết và đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) tại Paris, chính quyền Nixon đã đẩy mạnh thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Mục tiêu quan trọng nhất của chiến lược này là huấn luyện, trang bị và nâng cao năng lực chiến đấu cho quân lực VNCH để họ có thể thay thế dần quân đội Hoa Kỳ, tự đảm bảo được an ninh của mình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thông qua việc sử dụng phương pháp lịch sử, người viết đã tiến hành đánh giá, so sánh và lựa chọn, sử dụng các tài liệu để tái hiện lại quá trình hợp tác quân sự của Hoa Kỳ và VNCH trong chương trình Việt Nam hóa chiến tranh. Ngoài ra, phương pháp logic cũng được người viết sử dụng nhằm đưa ra những đánh giá, nhận xét về hiệu quả của việc hợp tác quân sự giữa hai “đồng minh” trong quá trình thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, qua đó đưa ra những nhận định góp phần lý giải sự sụp đổ tất yếu của VNCH vào tháng 4/1975.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Tổng thống Nixon

Vốn là một người hướng ngoại và có đầu óc thực dụng, ngay sau khi lên nắm quyền, Tổng thống Richard M. Nixon bắt đầu có những thay đổi trong chính sách đối ngoại để bảo vệ lợi ích của Hoa Kỳ. Học thuyết Nixon trở thành nền tảng cho chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với các đồng minh châu Á bao gồm cả VNCH. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Hoa Kỳ đối với VNCH ra đời dựa trên việc vận dụng

Hội Trường Thống Nhất, 106 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM

Liên hệ

Lê Thị Nhung, Hội Trường Thống Nhất, 106 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM

Email: nhuongleddl@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 28/5/2020
- Ngày chấp nhận: 30/12/2020
- Ngày đăng: 23/2/2021

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i4.633



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Nhung L T. Hợp tác quân sự giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969-1973. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):751-759.

những đường lối cơ bản của học thuyết này nhằm kết thúc cuộc chiến ”trong danh dự” của chính quyền Nixon.

Trong bài phát biểu ngày 25/6/1969 đọc trước các quân nhân Mỹ tại căn cứ quân sự trên đảo Guam, Tổng thống Nixon đã công bố học thuyết mới về đường lối của Hoa Kỳ tại châu Á, sau này được gọi là “Học thuyết Nixon” rằng Hoa Kỳ sẽ không bảo vệ các đồng minh châu Á của mình bằng lực lượng quân đội Hoa Kỳ mà chỉ đảm bảo cho họ bằng “ô hạt nhân”. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với các nước đồng minh “không thể và sẽ không vạch ra tất cả các kế hoạch, xây dựng tất cả các chương trình, thực hiện các quyết định và đảm nhận tất cả sự phòng thủ của các quốc gia trên thế giới”¹. Điều này đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ sẽ giảm dần ảnh hưởng của mình đối với các xung đột tại châu Á và chỉ can thiệp trong trường hợp bị các cường quốc Cộng sản tấn công. Tuy nhiên quốc gia trực tiếp bị đe dọa ấy sẽ phải nắm giữ trách nhiệm thiết yếu về cung cấp nhân lực cho công cuộc tự vệ của họ². Đối với các đồng minh của Hoa Kỳ bao gồm cả VNCH đã chuyển từ vai trò chính yếu của Hoa Kỳ sang trạng thái “chia sẻ trách nhiệm” giữa các đồng minh trong các hoạt động nhằm bảo vệ “thế giới tự do” [3, tr. 42].

Để giải thích cho rõ hơn về đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ và cũng để trấn an các đồng minh châu Á của mình, Tổng thống Nixon đã thực hiện chuyến công du tới các quốc gia này vào cuối tháng 7/1969. Trong khuôn khổ của chuyến đi này, Nixon đã viếng thăm Sài Gòn vào ngày 30/7/1969 theo lời mời của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Đây là lần đầu tiên một tổng thống Hoa Kỳ tới Dinh Độc Lập. Sự kiện này được xem như một tín hiệu Nixon muốn gửi đến các đồng minh và đối thủ của Tổng thống Thiệu rằng VNCH vẫn còn được Hoa Kỳ hỗ trợ [4, tr. 148].

Trong bản phúc trình đọc trước Quốc hội ngày 18/2/1970, Tổng thống Nixon đã giải thích rõ hơn Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với VNCH là “theo đuổi đường lối riêng biệt nhưng hậu thuẫn lẫn nhau: thương thuyết và chương trình Việt Nam hóa”⁵. Mục đích của việc thực hiện chương trình Việt Nam hóa “nhằm giúp VNCH có thể tiến tới một nền kinh tế, một lực lượng an ninh nội bộ, một chính phủ và một quân lực mạnh”⁶. Chương trình Việt Nam hóa có hai yếu tố chính: (1) tăng cường quân lực VNCH về số lượng và trang bị, khả năng lãnh đạo và chiến đấu; (2) Phát triển chương trình bình định tại Việt Nam. Trong đó việc nâng cao năng lực chiến đấu của quân lực VNCH đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện chương trình. Một quân đội mạnh mới có thể đảm bảo được an ninh trước sự tấn công của các lực lượng Quân giải phóng, tự đảm bảo được an ninh

của VNCH sau khi Hoa Kỳ rút quân về nước. Nhiệm vụ hàng đầu của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh là từng bước chuyển giao nhiệm vụ chiến đấu trên bộ cho quân đội Sài Gòn, rút dần quân viễn chinh Hoa Kỳ ra khỏi Nam Việt Nam, trang bị cho quân đội VNCH đủ sức đương đầu với lực lượng Quân Giải phóng, giữ vững Nam Việt Nam và Đông Dương trong quỹ đạo của Hoa Kỳ. Mục tiêu cuối cùng của Hoa Kỳ là kết thúc chiến tranh với việc hình thành ở Việt Nam hai quốc gia riêng biệt [7, tr. 232].

Ngay sau khi lên nắm quyền, chính quyền Nixon rút dần quân đội Hoa Kỳ về nước, nhanh chóng triển khai chương trình huấn luyện, trang bị vũ khí hiện đại, nâng cao năng lực chiến đấu của quân lực VNCH, tăng cường viện trợ và cố vấn để phát triển quân đội của chính quyền Sài Gòn cả về số lượng và chất lượng để họ có thể đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu thay thế cho quân đội Hoa Kỳ.

Rút quân và tăng cường thực lực cho quân đội VNCH

Tại hội đàm Midway vào ngày 8/6/1969 lãnh đạo VNCH và Hoa Kỳ đã thảo luận và đi đến nhất trí về đường lối của Hoa Kỳ tại VNCH. Trong thông cáo chung, hai bên đã thống nhất “triển khai lại” 25.000 người, tương đương với một sư đoàn Hoa Kỳ tại Việt Nam. Việc thay quân này sẽ hoàn thành khoảng cuối tháng 8/1969. Sau đó từng khoảng cách đều đặn, hai bên sẽ xem xét lại tình hình trên ba tiêu chí: (1) Tiến bộ trong huấn luyện và trang bị quân đội Nam Việt Nam; (2) Tiến bộ của các cuộc đàm phán tại Paris. (3) Mức độ hoạt động quân sự của cộng sản⁸.

Trong chuyến viếng thăm chính thức mang cấp Nhà nước đầu tiên của Hoa Kỳ tới VNCH ngày 30/7/1969, Tổng thống Nixon và Tổng thống Thiệu đã thảo luận chi tiết việc triển khai các chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, theo đó hai bên cũng đã thống nhất quá trình rút quân sẽ được tiến hành song song với việc hiện đại hóa quân đội VNCH. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cũng yêu cầu Tổng thống Nixon giới hạn việc rút quân ở mức 25.000 người cho tới cuối năm 1969 [9, tr. 260].

Bất chấp yêu cầu rút quân hạn chế của Tổng thống Thiệu, ngày 16/9/1969 Tổng thống Nixon thông báo một đợt rút quân mới gồm 60.000 quân sẽ diễn ra vào ngày 15/12/1969. Tu lệnh các lực lượng viễn chinh Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tướng Creighton Abrams cũng như Đại sứ Ellsworth Bunker từng cảnh báo rằng nếu Hoa Kỳ rút quân nhanh hơn tốc độ Việt Nam hóa chiến tranh thì việc rút quân có thể hủy hoại sự tự tin của giới lãnh đạo Sài Gòn và tất cả những gì Hoa Kỳ đã xây dựng ở Nam Việt Nam. Trợ lý Hội

đồng An ninh quốc gia Alexander Haig cũng cho rằng quân lực VNCH cần nhiều thời gian để trưởng thành trước khi Tổng thống phê chuẩn việc giảm thêm quân số Hoa Kỳ [10, tr. 128-129]. Cố vấn An ninh Quốc gia Henry Kissinger cũng lo ngại việc đơn phương rút quân sẽ làm suy yếu vị thế của Hoa Kỳ trên bàn đàm phán tại Paris [11, tr. 971].

Tuy nhiên tình hình chính trị tại Hoa Kỳ không cho phép Tổng thống Nixon ngã theo các lập trường đó. Trước phản ứng đòi hòa bình của công chúng cũng như những áp lực chính trị từ Quốc hội Hoa Kỳ, chính quyền Nixon đã quyết định rút quân, bắt chấp bế tắc trong đàm phán với VNDCCH tại Paris và mối đe dọa của đối phương trên chiến trường [12, tr. 196]. Ngày 20/4/1970, Tổng thống Nixon thông báo sẽ rút thêm 150.000 quân trước tháng 6/1970 [9, tr. 261-262]. Cuối tháng 10/1971, tướng Creighton Abrams được lệnh giải thể một trong hai sư đoàn chiến đấu còn lại của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Ngày 12/11/1971, Tổng thống Nixon ra thông báo rút 45.000 quân Hoa Kỳ trong 2 tháng tiếp theo. Đến tháng 7/1972 số quân Hoa Kỳ tại miền Nam chỉ còn lại 49.000 quân [13, tr. 59].

Song song với quá trình rút quân, Hoa Kỳ đã tăng cường hỗ trợ cho Chính quyền Sài Gòn trong việc phát triển và hiện đại hóa quân lực VNCH.

Để gia tăng lực lượng cho quân đội, sau sự kiện Tết Mậu thân, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành lệnh tổng động viên, buộc tất cả thanh niên từ 18-38 tuổi đều phải đi quân dịch. Những người thuộc độ tuổi 17 và 39 đến 43 tuổi sẽ được gọi gia nhập vào các lực lượng bảo vệ xã ấp [14, tr. 89-90]. Đến cuối năm 1972, lực lượng vũ trang của quân đội VNCH đã tăng lên tới 1.100.000 quân [15, tr. 96].

Từ năm 1969, việc huấn luyện và trang bị cho Quân lực VNCH được đẩy mạnh. Với sự hỗ trợ của đội ngũ cố vấn và viện trợ Hoa Kỳ, Quân lực VNCH được xây dựng khá bài bản theo mô hình Quân đội Hoa Kỳ, được kiện toàn từ việc tổ chức lực lượng (Lục quân, Hải quân, Không quân) cho đến Tổ chức quân sự lãnh thổ (Quân khu, Quân đoàn, Sư đoàn bộ binh, Biệt khu thủ đô đến các Tiểu khu, Chi khu, Đặc khu, Phân chi khu) một cách khá chi tiết và thiết kế chặt chẽ, cho phép linh hoạt ứng phó trên chiến trường hơn hẳn các giai đoạn trước đó [16, tr. 103-117].

Để cải thiện năng lực chiến đấu của quân lực VNCH, Tổng thống Nixon đã ra lệnh cho Tư lệnh Lực lượng Hoa Kỳ ở Việt Nam, tướng Creighton Abrams xây dựng một chương trình huấn luyện cấp tốc Quân đội VNCH. Dưới sự chỉ huy của tướng Frederick Weyand (phụ tá tướng Abrams), hơn 1.500 cố vấn Hoa Kỳ được chia ra thành 350 nhóm (mỗi nhóm gồm 5 người) huấn luyện cho các lực lượng địa phương. Bên

cạnh đó mỗi tuần đều có 100 quân nhân VNCH được đưa sang Hoa Kỳ theo học các khóa huấn luyện từ 6-18 tháng. Hơn 12.000 sĩ quan Việt Nam Cộng hòa đã dự những khóa học cao cấp tại trường chỉ huy tham mưu ở Fort – Leavenworth (thuộc tiểu bang Kansas) và ở các căn cứ khác [14, tr. 89-90].

Cùng với các chương trình huấn luyện, Hoa Kỳ cũng đã thực hiện chuyển giao các trang thiết bị máy móc hiện đại cho VNCH. Trong vòng 3 năm (1969-1971) Hoa Kỳ đã chuyển giao cho VNCH gần 1.000.000 vũ khí nhẹ, 46.000 xe cộ, 1.100 máy bay kể cả máy bay lên thẳng [14, tr. 90].

Thông qua MAAG (Military Assistance Advisory Group), Hoa Kỳ cũng đã tăng cường viện trợ quân sự cho VNCH. Mục tiêu của viện trợ là nhằm hỗ trợ về mặt tổ chức, đào tạo và trang bị cho lực lượng quân đội của VNCH nhằm đảm bảo và duy trì nền an ninh trong nước và để chống lại các cuộc tấn công của các lực lượng cách mạng. Theo số liệu của NARMIC (National Action/ Research on the Military Industrial Complex) thuộc Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (AID) công bố năm 1975, viện trợ quân sự trực tiếp của Mỹ cho VNCH năm 1971 là 1.871.900 USD, 1972 là 2.154.400 USD, 1973 là 2.642.300 USD [17, tr. 5].

Tại miền Nam Việt Nam, quân đội Hoa Kỳ cũng được lệnh từ Nhà Trắng chuyển giao toàn bộ căn cứ, vũ khí và phương tiện chiến tranh cho Chính quyền Sài Gòn. Từ tháng 11/1972 cho đến trước ngày Hiệp định Paris được ký kết, Hoa Kỳ đã chuyển giao cho quân lực VNCH 9 doanh trại, 3 nhà máy điện tại quân khu I, 16 doanh trại ở Quân khu II, 4 doanh trại ở quân khu III và hai trụ sở quân khu IV của chính quyền Sài Gòn [18]. Trước khi ký Hiệp định Paris, Tổng thống Nixon và Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird đã thúc đẩy chương trình viện trợ có tên gọi ENHANCE (tăng cường) và ENHANCE PLUS (tăng cường hơn nữa) nhằm từng bước trang bị hiện đại cho quân lực VNCH. Trong hai chương trình này Hoa Kỳ đã chuyển giao cho quân đội VNCH các loại quân dụng quan trọng trị giá 750 triệu đô bao gồm các quân trang, quân dụng và vũ khí hiện đại. Trong gói viện trợ này có nhiều thiết bị hiện đại như trực thăng vận tải CH-47, xe tăng M-88, pháo binh 175 mm, chiến đấu cơ F-5, xe tăng M41, pháo các loại, súng trường M16, súng máy 12,7mm, xe bọc thép M113, thiết xa vận M151, xe chống đạn M548, máy vô tuyến liên lạc, máy phát điện, chiến đấu cơ A1, A37, trực thăng tấn công UH1 và nhiều loại phương tiện di chuyển khác [19, tr. 220].

Tuy nhiên những quân dụng này phần lớn đã qua sử dụng, bị hư hỏng hoặc cũ kỹ, lỗi thời, đòi hỏi phải bảo trì quá nhiều. Với khủng hoảng dầu lửa năm 1973, giá đồ phụ tùng cần thiết trở nên quá đắt, VNCH không đủ tiền mua vật liệu bảo trì vì thế nhiều quân cụ không

sử dụng được và quân lực VNCH “phải ôm chúng như của nợ”. Cựu Đại sứ Bùi Diễm sau này đã nhận xét rằng những vũ khí đất đỏ này chỉ nhằm mục đích để chính quyền Nixon thuyết phục Tổng thống Thiệu ký Hiệp định Paris và là sự bảo đảm rằng Hoa Kỳ sẽ không bỏ rơi VNCH. Toàn bộ chương trình chỉ có giá trị về chính trị, nhưng rất ít giá trị về mặt quân sự. Trên thực tế các khí tài này không được quân lực sử dụng hiệu quả, và sau này họ phàn nàn rằng phải tiêu tốn người và tiền bạc chỉ để bảo trì máy thử khí tài vô dụng đó. [20, tr. 130].

Thêm vào đó, quân lực VNCH được hiện đại hóa và phát triển theo mô hình quân đội Hoa Kỳ “đánh giặc kiểu nhà giàu”, theo đó quân lực VNCH tiếp tục dựa vào hai yếu tố chính là hỏa lực và di động tính (fire power and mobility). Cách đánh này cần rất nhiều bom đạn và xăng dầu cho việc di chuyển của trực thăng và máy bay chiến đấu, chưa kể kinh phí bảo trì cho các loại thiết bị này. Từ cuối 1973, giá bom, đạn, xăng nhớt tăng lên vùn vụt. Thế là cả hỏa lực và di động tính đều bị giảm [20, tr. 131].

Thay đổi phương thức tác chiến trong các chiến dịch quân sự hỗn hợp

Trước năm 1969, giữa quân đội Hoa Kỳ và VNCH có sự phân chia nhiệm vụ rõ ràng. Hoa Kỳ chịu trách nhiệm công tác tìm diệt, chủ động mở các trận đánh lớn để tấn công vào các đơn vị chủ lực của Quân Giải phóng miền Nam trong khi quân lực VNCH làm nhiệm vụ giữ vững an ninh lãnh thổ. Từ đầu năm 1969, khi chính quyền Nixon thực hiện chương trình Việt Nam hóa chiến tranh và dần rút quân về nước, Hoa Kỳ dần bàn giao nhiệm vụ chiến đấu cho quân lực VNCH.

Nhằm mở rộng quyền kiểm soát của chính quyền phục vụ cho các chương trình bình định nông thôn, Quân đội VNCH và Hoa Kỳ đã phối hợp thực hiện những cuộc hành quân tấn công nhằm phát hiện và triệt phá các vụ xâm nhập miền Nam và bảo vệ các thành phố khỏi sự tấn công của đối phương [21, tr. 269]. Tiêu biểu là các cuộc hành quân tấn công vào khu căn cứ và hệ thống chi viện Quân Giải phóng ở Campuchia, Lào cũng như chống lại lực lượng chủ lực của MTTDGPVN trong cuộc tấn công Xuân hè vào 1972.

Phối hợp chiến đấu trong các chiến dịch quân sự tại Campuchia

Biên giới Campuchia từ lâu đã được giới chức Hoa Kỳ nhận định là “Thánh đường Việt Cộng”, “khu vực địa chính trị cực kỳ quan trọng” và có tính quyết định trong việc giành chiến thắng cuộc chiến tại Việt Nam.

Tướng Haig cũng cho rằng mối đe dọa lớn nhất đối với chính quyền Sài Gòn không phải từ trong lòng miền Nam mà từ các căn cứ ở Campuchia bởi mọi chiến dịch của Việt cộng và Bắc Việt đều được lập kế hoạch, đưa quân, tiếp tế và chỉ đạo từ Campuchia [21, tr.19]. Creighton Abrams, Tư lệnh quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam trong một đề nghị ném bom vào khu căn cứ 353^a thuộc lãnh thổ Campuchia đã từng nhận định “là một hành động quân sự giúp ích nhiều vào nhiệm vụ của chúng tôi ở Nam Việt Nam cũng như sự an toàn cho quân đội Mỹ và việc tiến hành chính sách Việt Nam hóa” [22, tr. 538].

Được sự phê duyệt của Tổng thống Nixon, ngày 18/3/1969 Hoa Kỳ đã mở những cuộc tấn công bằng B-52 với mật danh “Thực đơn” (menu) vào Campuchia. Từ tháng 3-1969 đến tháng 4-1970, lực lượng không quân Hoa Kỳ đã thực hiện trên 3.630 phi vụ ném bom xuống Campuchia, chiếm 60% tổng số phi vụ B-52 trên chiến trường Đông Dương trong cùng thời gian đó [23, tr. 45]. Chiến dịch kéo dài hơn 1 năm được xem là hoạt động dọn đường cho cuộc xâm nhập vào năm 1970 [24, tr. 50].

Để chứng minh tính đúng đắn của chương trình Việt Nam hóa chiến tranh và tạo điều kiện cho binh lính VNCH cọ xát thực tế qua những trận đánh lớn, Bộ trưởng Laird muốn hạn chế sự tham gia của Hoa Kỳ và cho rằng đây là cơ hội để thử thách chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, nhưng Nixon cho rằng cần phải có sự phối hợp của hai bên mới có thể quét sạch các căn cứ của đối phương. Trong quá trình lập kế hoạch, tướng Abrams đã loại hẳn vai trò của người đồng minh VNCH [25, tr. 29].

Ngày 29/4/1970, 5.000 lính VNCH và 10.000 lính Mỹ, được máy bay B-52 yểm trợ tiến sang lãnh thổ Campuchia. Liên quân Hoa Kỳ và VNCH tạo thành gọng kiếm siết chặt Móc Cầu, khu vực được xem là nơi ẩn náu của sư đoàn số 7 của Quân đội nhân dân Việt Nam, chiếm các điểm chốt giữ đồ tiếp tế, tìm và tiêu diệt Sở chỉ huy của MTTDGPVN. Ở VNCH, 3 đội đặc nhiệm của quân đội Sài Gòn tấn công vào vùng Mỏ Vẹt^b với sự yểm trợ từ trực thăng ở trên không của Hoa Kỳ.

Trong vòng 2 tháng, liên quân Hoa Kỳ và VNCH đã mở 23 cuộc hành quân, ồ ạt đánh sâu vào vùng đất Campuchia dọc biên giới Việt Nam. Các lực lượng vũ trang của MTTDGPVN đã tiến hành rút lui chiến thuật, nhanh chóng rút quân sâu vào trong địa phận của Campuchia, tránh đụng độ hết mức có thể.

^a Căn cứ này bao gồm vùng Móc Cầu và Mỏ Vẹt nằm sâu trên lãnh thổ Campuchia cách Sài Gòn 50km về hướng Tây

^b Vùng đất của Campuchia nhỏ qua lãnh thổ VNCH nằm giữa hai tỉnh Hậu Nghĩa và Kiến Tường

Ngay sau đó, liên quân Hoa Kỳ và VNCH đã tổ chức họp tại Dinh Độc Lập để bàn bạc kế hoạch tác chiến, Phó tổng thống Nguyễn Cao Kỳ đã đề nghị thực hiện biện pháp thả quân nhảy dù xuống phía sau để phối hợp cùng với xe tăng ở phía trước bao vây các lực lượng đối phương. Tuy nhiên phía Hoa Kỳ không đồng ý vì Tổng thống Nixon yêu cầu quân đội Hoa Kỳ không được tiến sâu quá 30km trong lãnh thổ Campuchia tính từ biên giới và phải trở lại Nam Việt Nam trước ngày 30 tháng 6 [26, tr. 75-81].

Hoa Kỳ và VNCH tuyên bố là chiến dịch lần này đã tạo được một khoảng thời gian an toàn cho VNCH xây dựng và phát triển lực lượng trong chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Trong hồi ký của mình, Nixon đã tự hào rằng chiến dịch đã mang lại một “liều động viên tinh thần” cho tất cả các lực lượng của VNCH (23, tr.122). Tuy nhiên việc xâm nhập Campuchia đã làm dấy lên các cuộc biểu tình chống chiến tranh, và khiến nhiều nghị sĩ Hoa Kỳ nổi giận cho rằng Tổng thống Nixon đã mở rộng cuộc chiến ra nước ngoài một cách trái phép. Quốc hội Hoa Kỳ sau đó đã bỏ phiếu sửa đổi, bổ sung luật Cooper – Church, hạn chế quyền hạn của Tổng thống trong thời chiến. Đạo luật này buộc Tổng thống Nixon phải rút hết quân đội Hoa Kỳ ra khỏi Campuchia trước ngày 1/7/1970 và không cho thực hiện thêm bất cứ những cuộc hành quân nào ở Campuchia nếu không được sự chấp thuận của Quốc hội [14, tr. 79].

Chiến dịch quân sự tại Lào

Giới chỉ huy quân sự Hoa Kỳ cho rằng cuộc tấn công sang Lào là con đường thử nghiệm chương trình Việt Nam hóa, phá hoại trung tâm hậu cần của lực lượng cách mạng, tri hoãn việc xâm nhập của quân đội Nhân dân Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi cho chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Thông qua cuộc tấn công này, chính quyền Nixon muốn chứng tỏ rằng Hoa Kỳ vẫn đang kiểm soát được tình hình, chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh đang trên đà thắng lợi và VNCH hoàn toàn có thể đứng vững trong tương lai. Đây cũng là biện pháp nhằm đảm bảo an ninh cho VNCH năm sau khi quy mô lực lượng của Hoa Kỳ giảm [27, tr. 202].

Đạo luật Cooper-Church mới được thông qua sau cuộc xâm nhập Campuchia đã nghiêm cấm bộ binh Hoa Kỳ hỗ trợ quân đội VNCH ở bên ngoài biên giới Nam Việt Nam. Trong chiến dịch này VNCH phải tự lo liệu trừ việc được yểm trợ bằng pháo và không quân của Hoa Kỳ trong suốt thời gian diễn ra chiến dịch [28, tr. 35].

Mặc dù không tin lắm vào khả năng duy trì lực lượng của quân lực VNCH tại Lào nhưng tướng Abrams vẫn

có sẵn trong tay một kho vũ khí chết người mà có thể sử dụng bất cứ lúc nào. Đô đốc Thomas H. Moorer, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ cũng tin rằng khả năng kiểm soát bầu trời của Hoa Kỳ là quá đủ để bù đắp những khiếm khuyết của quân đội Sài Gòn [29, tr. 217-220] bởi nếu giao chiến “Đối phương thiếu cơ động, chúng ta có thể dễ dàng cô lập chiến trường và bảo đảm thắng lợi ở miền Nam Việt Nam” [30, tr. 219-220].

Mặc dù đây là mong muốn từ lâu của các sỹ quan Hoa Kỳ, tuy nhiên hai tuần đầu tháng 12/1970, MACV vẫn chưa có kế hoạch cụ thể nào. Các nhà hoạch định của Tướng Abrams đã xây dựng một chiến dịch yểm trợ hậu cần và không lực cho Quân đội VNCH một cách vội vã. Tuy nhiên cũng giống như chiến dịch ở Campuchia, VNCH một lần nữa bị loại ra khỏi kế hoạch tuyệt mật vào phút chót (14, tr.288). Cho đến ngày 13/12/1970, tướng Haig đến Sài Gòn, cùng với tướng Abrams và Đại sứ Bunker, gặp mặt Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Tổng Tham mưu trưởng Quân lực VNCH Cao Văn Viên để trình bày những nét chính của chiến dịch, sau này mang mật danh là chiến dịch Lam Sơn 719 [28, tr. 31].

Ngày 30/1/1971, chính quyền Sài Gòn đã huy động một lực lượng hùng hậu lên tới 30.000 lính mở cuộc hành quân tấn công vào Hạ Lào dưới sự chỉ huy của trung tướng Hoàng Xuân Lãm³¹.

Phía VNDCCH đã dự đoán được chiến thuật cũng như mục tiêu tấn công của VNCH, họ nhanh chóng củng cố lực lượng và tổ chức đánh trả mạnh mẽ. Đạn phòng không của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã phá hủy kế hoạch ứng cứu từ trên không của không lực Hoa Kỳ, gây thiệt hại cho máy bay trực thăng và máy bay chiến thuật, đồng thời tổ chức các đợt phản công hiệp đồng với chiến thuật “xe tăng chọi xe tăng và sau đó đánh xáp lá cà” hoàn toàn chiếm được một căn cứ yểm trợ của Quân lực VNCH” [19, tr. 6-7].

Thiếu kinh nghiệm tác chiến, thời tiết xấu cộng với sự phản ứng nhanh nhẹn của Quân đội Nhân dân Việt Nam, trung tướng Hoàng Xuân Lãm không đủ khả năng xử lý các tình huống của trận đánh. Trong quá trình chiếm Tchepone, lực lượng của tướng Hoàng Xuân Lãm đã trở thành mục tiêu tuyệt vời cho các tay súng Bắc Việt [32, tr. 104]. Chiến dịch Lam Sơn trở thành một cuộc tháo chạy hỗn loạn. Vì muốn bảo toàn cho lực lượng tinh nhuệ của mình, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã quyết định rút quân khỏi Tchepone sớm hơn dự kiến. Quyết định này đã làm cho lãnh đạo Nhà Trắng nổi giận. Trong một cuộc họp tại Nhà Trắng ngày 11/3/1971, Cố vấn An ninh Quốc gia Kissinger đã gọi chính quyền Sài Gòn là “lũ khốn nạn” vì đã tháo chạy” [33, tr. 190].

Đây là cuộc hành quân bị thiệt hại nặng nề nhất đối với Quân lực VNCH, hơn nửa lực lượng tham chiến đã bị thương vong [32, tr. 354]. Truyền thông Hoa Kỳ đổ lỗi thất bại ở Lào do sự yếu kém của Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu và các tướng lĩnh của ông. Phía VNCH lại cho rằng chiến dịch thất bại là do sự yếu kém của Hội đồng An ninh Quốc gia Hoa Kỳ trong việc nhận định đánh giá tình hình và hoạch định kế hoạch một cách vội vã, thiếu sự cân nhắc. Hơn nữa nhiệm vụ phối hợp hoà lực chiến thuật cho bộ binh tác chiến thực hiện không hiệu quả [34, tr. 200-201]

Cho dù lý do là gì đi nữa thì Quân lực VNCH không thể tự mình tác chiến nếu không có quân đội Hoa Kỳ chiến đấu bên cạnh. Nhiệm vụ cắt đứt nhiều tuyến đường tiếp vận cho Quân Giải phóng miền Nam đã không thể thực hiện được.

Hỗ trợ VNCH đối phó với Cuộc tiến công chiến lược mùa xuân năm 1972 của Quân Giải phóng miền Nam

Bất chấp kết quả của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và sự tiến bộ của quân lực VNCH, Tổng thống Nixon tiếp tục rút quân Hoa Kỳ về nước [12, tr. 286]. Đến đầu năm 1972, Hoa Kỳ đã rút đến 90% lực lượng của họ khỏi Nam Việt Nam [9, tr. 280].

Ngày 30/3/1972, lực lượng Quân Giải phóng đã tổ chức cuộc tiến công trên toàn miền Nam: tấn công vào khu vực Quảng Trị - Thừa Thiên; tấn công vào Kon Tum và cả khu vực quân khu V; và tấn công vào khu vực An Lộc, uy hiếp Sài Gòn. Mục tiêu của VND-CCH và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là giành thắng lợi trên chiến trường để từ đó có thể đàm phán trên thế mạnh với Hoa Kỳ tại Hội nghị Paris.

Ở mặt trận Quảng Trị - Thừa Thiên, Quân Giải phóng đã huy động ba sư đoàn chủ lực tinh nhuệ với sự yểm trợ của 200 xe tăng do Liên Xô sản xuất và pháo hạng nặng, kể cả đại bác không giật 130 li vượt vĩ tuyến 17 tấn công vào khu vực tỉnh Quảng Trị và nhanh chóng mở rộng địa bàn sang Thừa Thiên. Ở chiến trường Tây Nguyên, Quân Giải phóng chiếm được vùng rộng lớn ở phía nam quốc lộ 14, và mở rộng tuyến vận tải chiến lược vào sâu Nam Tây Nguyên. Tại chiến trường miền Nam, thế trận giằng co quyết liệt ở căn cứ Xuân Lộc. Tuy nhiên sau đó Hoa Kỳ cho không quân ném bom B-52 hỗ trợ VNCH và nhanh chóng giành lại vị thế chủ động. Đồng thời Tổng thống Nixon cho máy bay B-52 oanh tạc miền Bắc Việt Nam. Sau ba tháng giao chiến, lực lượng Quân Giải phóng rút khỏi An Lộc.

Đối với VNCH, việc đẩy lùi các cuộc tấn công của Các lực lượng Quân Giải phóng được xem là bằng chứng

thành công của Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Nhưng giới quân sự Hoa Kỳ cho rằng đây là một chiến thắng rỗng tuếch bởi chính không quân Hoa Kỳ đã cứu nguy cho VNCH [19, tr. 188]. Trong nghiên cứu về cuộc tấn công mùa xuân 1972, Dale Andralé kết luận rằng dù có Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, nhưng quân đội VNCH vẫn để lộ ra nhiều vấn đề giống như những vấn đề họ đã có từ mười năm trước, “cuộc tấn công mùa phục sinh chứng tỏ rằng sự cộng tác này (Hoa Kỳ và VNCH) chỉ có thể hữu hiệu khi có sự yểm trợ hỏa lực dồi dào của Hoa Kỳ” [35, tr. 487].

THẢO LUẬN

Về mặt tổ chức, quân lực VNCH được xây dựng và huấn luyện theo mô hình của quân đội Hoa Kỳ, phát triển mạnh về không quân với chiến thuật tập trung vào hỏa lực và di động tính. Về mặt tác chiến, quân lực VNCH chịu ảnh hưởng nặng nề phong cách chiến đấu dựa vào tính cơ động và yểm trợ của hỏa lực Hoa Kỳ. Vì thế họ khó có thể thích ứng với việc tác chiến độc lập sau khi Hoa Kỳ rút quân. Các tướng lĩnh Hoa Kỳ từng nhận xét: “Hiệu quả chiến đấu của Quân lực VNCH không đều, họ đứng vững được bởi sự trợ giúp của các cố vấn và hỏa lực yểm trợ mạnh mẽ từ trên không của Hoa Kỳ... Điểm yếu nội tại trong cấu trúc chỉ huy là họ tỏ ra quá phụ thuộc vào yểm trợ hỏa lực của Mỹ” [8, tr. 324].

Chiến tranh kéo dài khiến quân đội VNCH phải đối mặt với việc thiếu nhân sự nghiêm trọng. Để tăng cường lực lượng cho quân đội, chính quyền Sài Gòn đã phải hạ thấp độ tuổi tối thiểu xuống còn 15 để tuyển vào lực lượng địa phương quân. Cùng với việc phát triển lực lượng, tổ chức quy cũ và trang bị vũ khí hiện đại, quân lực VNCH được đánh giá là quân đội “mạnh nhất Đông Nam Á, đứng thứ 2 ở Châu Á và thứ tư trên thế giới”. Tuy nhiên, trong hơn 1.000.000 quân, VNCH chỉ có 13 sư đoàn (khoảng 200.000) là quân chính quy, phần còn lại là địa phương quân, dân quân... làm nhiệm vụ giữ an ninh địa phương [20, tr.170].

Mặc dù quân lực VNCH được Hoa Kỳ trang bị nhiều vũ khí hiện đại nhưng hiệu quả tác chiến không cao bởi thiếu nhân sự có khả năng vận hành, thiếu chỉ huy có trình độ, tinh thần binh lính kém và tỉ lệ đào ngũ cao. Sau gần hai năm Hoa Kỳ tiến hành chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh Quân lực VNCH dường như vẫn rất khó thay đổi về mặt tổ chức [18, tr. 595-597]. Như một thiếu tá trong quân đội Hoa Kỳ đã nhận xét “Rất có thể thứ mà chúng tôi để lại sẽ chỉ là cái xác của một quân đội được trang bị đầy đủ”¹³.

Về mặt tác chiến, trước đây, có sự phân chia nhiệm vụ rõ ràng giữa quân đội Hoa Kỳ và quân đội VNCH,

Hoa Kỳ chịu trách nhiệm công tác tìm diệt, chủ động mở các trận đánh lớn để tấn công vào các đơn vị lớn của Quân Giải phóng. Quân lực VNCH làm nhiệm vụ giữ vững an ninh lãnh thổ. Các chiến dịch quân sự lệ thuộc nặng nề vào hỏa lực với sự yểm trợ của đại pháo và phi cơ oanh tạc, chuyển quân đã có trực thăng Hoa Kỳ hỗ trợ. Các lực lượng chiến đấu của VNCH chịu ảnh hưởng nặng nề bởi lối tác chiến này. Thêm vào đó, sự phân nhiệm này đã giới hạn vai trò của quân đội VNCH trong nhiệm vụ đảm bảo an ninh lãnh thổ một cách thụ động. Mặc dù sau này họ được Hoa Kỳ huấn luyện để chiến đấu độc lập và từng bước giữ nhiệm vụ chính trong các chiến dịch tấn công vào căn cứ của đối phương. Tuy nhiên họ vẫn bị lệ thuộc nặng nề vào sự yểm trợ của không lực Hoa Kỳ và tình thế trở nên mất kiểm soát khi sự hỗ trợ của không lực không được thuận lợi. Quân đội VNCH không có khả năng tác chiến độc lập để đảm bảo an ninh của quốc gia mình, thay thế quân đội Hoa Kỳ khi họ rút lui [35, tr. 368].

KẾT LUẬN

Phân tích quá trình hợp tác quân sự giữa Hoa Kỳ và VNCH trong khuôn khổ chương trình Việt Nam hóa có thể thấy rằng VNCH hoàn toàn bị loại ra khỏi quá trình hoạch định chính sách của Hoa Kỳ mặc dù họ là chủ thể chính và là mục tiêu của chương trình Việt Nam hóa. VNCH đã không được tham khảo ý kiến mà chỉ được phía Hoa Kỳ thông báo sau khi các kế hoạch đã được định hình. Ngay cả trong quá trình thực hiện chương trình, những quan điểm và các ý kiến đóng góp của chính quyền Sài Gòn đã không được phía đồng minh coi trọng. Trong mối quan hệ này, VNCH chỉ là công cụ để Hoa Kỳ thực hiện các chính sách của mình chứ không phải là một đồng minh hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

Quá trình hợp tác cũng cho thấy rằng mục tiêu của chương trình Việt Nam hóa không nhằm mục đích “giúp VNCH có thể tiến tới một nền kinh tế, một lực lượng an ninh nội bộ, một chính phủ và một quân lực mạnh” mà thực chất là để phục vụ cho chính sách rút quân đội Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chiến mà chính quyền Nixon nhận thấy không thể giành chiến thắng về mặt quân sự. Mục đích cuối cùng của chiến lược Việt Nam hóa của chính quyền Nixon là rút quân “trong danh dự” để giải quyết những vấn đề nội tại của Hoa Kỳ nhưng vẫn có thể tiếp tục cuộc chiến tại Việt Nam bằng cách dùng người Việt đánh người Việt. Việt Nam hóa chiến tranh thực chất chỉ là một hình thức thay màu da trên xác chết cho cuộc chiến của Hoa Kỳ tại Việt Nam nhằm phục vụ cho chiến lược ngăn chặn toàn cầu của quốc gia này.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VNCH: Việt Nam Cộng hòa
VNDCCH: Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa
MTDTGPMNVN: Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam
MAAG: Military Assistance Advisory Group (Phái bộ Cố vấn viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam).
MACV: U.S. *Military Assistance Command in Vietnam* (Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Nam Việt Nam)
NARMIC: National Action/ Research on the Military Industrial Complex: (Nghiên cứu quốc gia về tổ hợp công nghiệp quân sự)
AID: Agency for *International Development* (Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ)

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả bài viết cam kết không có xung đột lợi ích liên quan tới nghiên cứu này

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Là nhân viên của Hội Trường Thống nhất phụ trách công tác nghiên cứu về Việt Nam Cộng hòa, nhiệm vụ hàng ngày của tôi là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến Việt Nam Cộng hòa để xây dựng thành các câu chuyện kể nhằm giới thiệu cho du khách tham quan. Trong quá trình nghiên cứu tôi đã đặc biệt quan tâm đến các câu chuyện về mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và VNCH giai đoạn 1969-1973. Bài viết là kết quả nghiên cứu của tôi từ tháng 1/2020, các kết quả nghiên cứu trình bày trong bài viết được tôi rút ra trong quá trình làm công tác nghiên cứu tại đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chủ thuyết Nixon năm 1970, hồ sơ 1067, phòng phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
2. Diễn văn ngày 3/11/1969 của Tổng thống Nixon, Hồ sơ số 1884, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
3. Lợi TVD. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1973-1975 [Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử]. Trường Đại học Vinh. 2017.;
4. U.S.Department of State. Foreign Relations of the United States, 1969-1976. Vol. VI. Vietnam, Jan. 1969-July 1970. Washington, D.C.: US. Government Printing Office. 2010.;
5. Chính sách của Tổng thống Nixon về Việt Nam ngày 18/2/1970, Hồ sơ 1003, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.;
6. Hồ sơ về việc bang giao Hoa Kỳ và VNCH năm 1969, Hồ sơ số 20532, Phòng phủ Thủ tướng VNCH, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.;
7. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973, tập 1, đánh và đàm, Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia. 2012.;
8. Bản tuyên bố của Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu và Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon tại Midway ngày 8/6/ 1969, hồ sơ 601, phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.;
9. Đức NP. Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam. Hà Nội: Nxb. Lao động. 2009.;

10. Richard A. Hunt. Melvin Laird and the foundation of the Post - Vietnam Military, 1969-1973, Washington, DC: Office of the Secretary of Defense Historical Office. 2015;.
11. Henry K. White House Years. Toronto: McClelland & Stewart. 1979;.
12. Gregory A. Daddis. Rút quân, nhìn lại những năm cuối cùng của Mỹ tại Việt Nam (Lê Đức Hạnh dịch). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật. 2019;.
13. Peter O. New Mood of Gloom Developing in Sai Gon, the Washington Post. 1971;.
14. Kỳ NC. Chúng tôi đã thua tại Việt Nam như thế nào? Thông tấn Xã Việt Nam. 1981;.
15. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Từ xuân hè năm 1972 đến Điện Biên Phủ trên không. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia. 2012;.
16. Anh VQT. Tổ chức Quân lực VNCH giai đoạn 1969-1975 qua tài liệu của Chính quyền Sài Gòn. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ. 2016;19(X4).
17. NARMIC. Military and Economic aid to Indochina - An Analysis of the FY 1975, Request to the Congress. Washington, DC: Indochina resource Center. 1974;.
18. Tài liệu về tình hình tiếp nhận doanh trại đồng minh của Bộ quốc phòng VNCH, hồ sơ số 18642, phòng Phủ Thủ tướng VNCH, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II;.
19. Willard JW, Walter SP. The Joint Chiefs of Staff and the War in Vietnam, 1971-1973. Washington, DC: Office of Joint History. 2007;.
20. Hưng NT. Khi đồng minh tháo chạy. California: Nxb. Hứa Chấn Minh. 2005;.
21. John P. The Blood Road: The Ho Chi Minh Trail and the Vietnam War, New York, John Wiley & Sons. 1999;.
22. Richard N. Hồi ký (Đặng Phú, Nguyễn Khắc Ân, Trần Văn Bình, Phạm Tùng Vĩnh dịch). Hà Nội: Nxb. Công An nhân dân. 2005;.
23. Nigel C. Chiến tranh Việt Nam - Được và Mất. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng. 2008;.
24. David S. Richard Nixon and the Vietnam war - The End of the American Century. Maryland: Rowman & Littlefield. 2014;.
25. John S. The Cambodian Campaign during the Vietnam war. U.S: Create Space Independent Publishing Platform. 2016;.
26. Keith N. In to Cambodia. Novato CA: Presidio Press. 1999;.
27. Hang NTL. Hanoi's War. An International History of the War for Peace in Vietnam. Chapel Hill: University of North Carolina Press. 2012;.
28. James HW. A Raid Too Far: Operation Lam Son 719 and Vietnamization in Laos. College Station: Texas A&M University Press. 2014;.
29. U.S.Department of State. Foreign Relations of the United States, 1969-1976. Vol. VII. Vietnam, Jan. July 1970 - January 1972. Washington, D.C.: US. Government Printing Office. 2010;.
30. U.S.Department of State. Foreign Relations of the United States, 1969-1976. Vol. VII. Vietnam, Jan. July 1970 - January 1972. Washington, D.C.: US. Government Printing Office. 2010;.
31. Tình trạng quân số các đơn vị QLVNCH tham dự Hành quân Lam Sơn 719, hồ sơ số 365, Phòng Phủ tổng thống đệ II Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II;.
32. William N. Into Laos. Novato CA: Presidio Press. 1986;.
33. Richard AH. Melvin Laird and the Foundation of the Post - Vietnam Military 1969-1973. Washinton D.C: Historical Office. 2015;.
34. Earl HT. Setup: What the Air Force Did in Vietnam and Why. Washington D.C: U.S. Government printing Office. 1991; PMID: [1899214](https://doi.org/10.21236/ADA421969). Available from: <https://doi.org/10.21236/ADA421969>.
35. Dale A. Trial by Fire, New York: Hippocrene Books. 1995;.

Military cooperation between the United States of America and the Republic of Vietnam (1969-1973)

Le Thi Nhung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

President M. Richard Nixon took office in the context that the United States was being crisis and deeply divided by the Vietnam war. Ending the war became the new administration's top priority. The top priority of the new government was to get the American out of the war. But if the American got out of the war and the Republic of Vietnam (RVN) fell, the honor and and prestige of the U.S will be effected. Nixon government wanted to conclude American involvement honorably. It means that the U.S forces could be returned to the U.S, but still maintaining the RVN government in South Vietnam. To accomplish this goal, Nixon government implemented linkage diplomacy, negotiated with the Democratic Republic of Vietnam (DRV) in Paris and implemented "Vietnamization" strategy. The aim of the Vietnamization was to train and provide equipments for the RVN's military forces that gradually replace the U.S. troops, take responsibility in self-guarantee for their own security.

By analyzing the military cooperation between the United States and the RVN in the implementation of "Vietnamization", the paper aims to clarify the nature of the "allied relationship" between the U.S and the RVN. It also proves that the goal of Nixon's Vietnamization was not to help the RVN "reach to a strong government with a wealthy economy, a powerful internal security and military forces", served the policy of withdrawing American troops from the war that the U.S could not win militarily, solving internal problems but still preserving the honor of the United States.

Key words: Republic of Vietnam, United States, Vietnamization, Military cooperation

The Unification Hall, 106 Nguyen Du Street, Bến Thành Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Correspondence

Le Thi Nhung, The Unification Hall, 106 Nguyen Du Street, Bến Thành Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Email: nhuongleddl@gmail.com

History

- Received: 28/5/2020
- Accepted: 30/12/2020
- Published: 23/02/2021

DOI : [10.32508/stdjssh.v4i4.633](https://doi.org/10.32508/stdjssh.v4i4.633)



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Nhung L T. **Military cooperation between the United States of America and the Republic of Vietnam (1969-1973)**. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):751-759.